

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC GIANG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản số: 47/2019/HNGS-ST

Ngày 05-11-2019

V/v "**Tranh chấp hôn nhân
và gia đình**"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Vân

**Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Giáp Hồng Thanh

2. Ông Giáp Đình Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hương- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

- Đại diện VKSND huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 236/2019/TLST - HNGĐ ngày 17/7/2019 về Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 173/2019/QĐST- HNGĐ ngày 04/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21/10/2019 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Ông Đỗ Lương B, sinh năm 1954 (có mặt)

** Bị đơn:* Bà Trương Thị S, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn Na Gu, xã Cao Xá, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn xin ly hôn đề ngày 24/6/2019, bản tự khai và biên bản lấy lời khai tiếp theo, biên bản hòa giải nguyên đơn ông Đỗ Lương B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trương Thị S kết hôn ngày 31/3/1981, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Cao Xá, huyện Tân Yên. Sau khi kết hôn vợ chồng ông về chung sống với nhau tại thôn Na Gu, xã Cao Xá. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 1990 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không còn tình cảm, không hợp nhau, hay bị xung đột. Hai vợ chồng ly thân nhau từ năm 2000 cho đến nay không còn quan tâm gì đến nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông xin được ly hôn bà S.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Đỗ Bình An, sinh ngày 13/6/1982; Đỗ Bình Dương, sinh ngày 13/6/1982 và Đỗ Hải Ninh, sinh ngày 16/5/1991. Các con chung đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bà Trương Thị S là bị đơn trong vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, niêm yết các giấy tờ nhưng tại các buổi hòa giải, làm việc của Tòa án bà S đều vắng mặt không có lý do và Tòa án đã thông báo cho bà S về việc các chứng cứ Tòa án đã thu thập có trong vụ án nhưng bà S không có ý kiến gì và không cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ để chứng minh cho quyền lợi của mình.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Trương Thị S vắng mặt.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn ông B chấp hành đúng các quy định của pháp luật; Bị đơn bà S chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Đỗ Lương B được ly hôn với bà Trương Thị S.

Về con chung; Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Ông B không yêu cầu nên không xem xét.

Án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Đỗ Lương B là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thẩm quyền: Vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa ông B và bà S thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về tố tụng: Bà Trương Thị S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà S.

* Đối với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn ông Đỗ Lương B, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông Đỗ Lương B và bà Trương Thị S xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cao Xá, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng và được coi là hôn nhân hợp pháp. Tuy ông B không cung cấp được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho Tòa án nhưng tại Biên bản làm việc ngày 16/8/2019 đối với UBND xã Cao Xá khẳng định ông B và bà S kết hôn năm 1981, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Cao Xá. Tại sổ theo dõi đăng ký kết hôn có thể hiện: ông B và bà S có đăng ký kết hôn tại UBND xã Cao Xá vào ngày 31/3/1981, số thứ tự 32, quyển 1 năm 1979 đến năm 1986.

Hội đồng xét xử xét thấy ông B và bà S sau khi về chung sống được một thời gian đến năm 1990 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không còn tình cảm, không hợp nhau, hay bị xung đột. Nay vợ chồng không còn quan tâm gì tới nhau và ông B xác định tình cảm vợ chồng không còn. Mặt khác, tại biên bản xác minh ở địa phương thì thấy: Ông B và bà S có mâu thuẫn nhau về mặt tình cảm vợ chồng, hai vợ chồng việc ai người ấy làm, không quan tâm gì đến nhau. Vì vậy, xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông B và bà S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn ly hôn của ông B là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Ông B xác định có 03 con chung Đỗ Bình An, sinh ngày 13/6/1982; Đỗ Bình Dương, sinh ngày 13/6/1982 và Đỗ Hải Ninh, sinh ngày 16/5/1991. Các con chung đều đã trưởng thành, ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Ông B là đối tượng người cao tuổi được miễn án phí ly hôn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 35; khoản 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Đỗ Lương B được ly hôn bà Trương Thị S.

[2] Về con chung; Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Ông B không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Án phí: Ông Đỗ Lương B được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS Tân Yên;
- UBND xã Cao Xá;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân